

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KANT GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KANT GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KANT GROUP

Tên công ty viết tắt: KANT GROUP INVESTMENT AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 0109313219

3. Ngày thành lập: 19/08/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 17B Ngõ 20 Đường Nguyễn Viết Xuân, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932.364.827

Fax:

Email: info.kantgroup@gmail.com.vn Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
2.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
3.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ đầu giá)	4789
4.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đầu giá)	4791
5.	Vận tải hành khách đường sắt (theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP)	4911
6.	Vận tải hàng hóa đường sắt (theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP)	4912
7.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành (theo quy định tại Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4921
8.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (theo quy định tại Điều 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
9.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
10.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ; - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo quy định tại Điều 14 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
11.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5011

12.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5012
13.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa (theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP)	5021
14.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (theo quy định tại Điều 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5022
15.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
17.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy; - Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; - Hoạt động của các cửa ngàm đường thủy; - Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến (theo quy định tại Điều 257 Bộ luật hàng hải 2015)	5222
18.	Bốc xếp hàng hóa	5224
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ; - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;	5225
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Logistics (theo quy định tại Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP) - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (theo quy định tại Điều 20 Luật Hải Quan năm 2014); - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
21.	Bưu chính (theo quy định tại Điều 21 Luật bưu chính năm 2010)	5310

22.	Chuyển phát	5320
23.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
24.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
25.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
26.	Dịch vụ ăn uống khác (Loại trừ cung cấp suất ăn hàng không)	5629
27.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
28.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
29.	Hoạt động hậu kỳ	5912
30.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
31.	Hoạt động chiếu phim	5914
32.	Lập trình máy vi tính	6201
33.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
34.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
35.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
36.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo quy định tại Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6810(Chính)
37.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản (theo quy định tại Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014); - Sàn giao dịch bất động sản (theo quy định tại Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014); - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản); - Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản (theo các nội dung quy định tại Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6820
38.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
39.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

40.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng (Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 9, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 155 Luật xây dựng năm 2014, Điều 66 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 33 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Thiết kế xây dựng công trình (Điều 61 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 28, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Tư vấn quản lý dự án xây dựng (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 30, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP). - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
45.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
46.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
47.	Quảng cáo	7310
48.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
49.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
50.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
51.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710

52.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
53.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
54.	Đại lý du lịch	7911
55.	Điều hành tua du lịch	7912
56.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
57.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
58.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
59.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
60.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
61.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật thương mại năm 2005) - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (theo Điều 16, Điều 17 Nghị định 187/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 77/2016/NĐ-CP)	8299
63.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
64.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
65.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559

66.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. - Tư vấn du học (theo quy định tại Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 135/2018/NĐ-CP).	8560
67.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
68.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
69.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
70.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
71.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
72.	Trồng lúa	0111
73.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
74.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
75.	Trồng cây mía	0114
76.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
77.	Trồng cây lấy sợi	0116
78.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
79.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
80.	Trồng cây hàng năm khác	0119
81.	Trồng cây ăn quả	0121
82.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
83.	Trồng cây điều	0123
84.	Trồng cây hồ tiêu	0124
85.	Trồng cây cao su	0125
86.	Trồng cây cà phê	0126
87.	Trồng cây chè	0127
88.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
89.	Trồng cây lâu năm khác	0129
90.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
91.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
92.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
93.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
94.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

95.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
96.	Chăn nuôi gia cầm	0146
97.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
98.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
99.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
100.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
101.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
102.	Khai thác gỗ	0220
103.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
104.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
105.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
106.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
107.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
108.	Khai thác và thu gom than non	0520
109.	Khai thác quặng sắt	0710
110.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
111.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
112.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
113.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
114.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
115.	Khai thác muối	0893
116.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
118.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
119.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
120.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
121.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
122.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
123.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
124.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
125.	Sản xuất đường	1072
126.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
127.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
128.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
129.	Sản xuất chè	1076
130.	Sản xuất cà phê	1077
131.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
132.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
133.	Sản xuất rượu vang	1102

134.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;	1104
135.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
136.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
137.	Sản xuất giày, dép	1520
138.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
139.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
140.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
141.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
142.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
143.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
144.	In ấn	1811
145.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
146.	Sao chép bản ghi các loại	1820
147.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
148.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
149.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
150.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
151.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
152.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
153.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
154.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
155.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
156.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)	2420
157.	Đúc sắt, thép	2431
158.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
159.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
160.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
161.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
162.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

163.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
164.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
165.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
166.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
167.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
168.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
169.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
170.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
171.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
172.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
173.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
174.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
175.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
176.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
177.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
178.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
179.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
180.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
181.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
182.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
183.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
184.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
185.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
186.	Sản xuất máy luyện kim	2823
187.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
188.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
189.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
190.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
191.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
192.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
193.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
194.	Sản xuất điện	3511
195.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

196.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải;	3700
197.	Xây dựng nhà để ở	4101
198.	Xây dựng nhà không để ở	4102
199.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
200.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
201.	Xây dựng công trình điện	4221
202.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
203.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
204.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
205.	Xây dựng công trình thủy	4291
206.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
207.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
208.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
209.	Phá dỡ	4311
210.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
211.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
212.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
213.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
214.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
215.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao - Dịch vụ diệt các loại côn trùng, diệt khuẩn (theo quy định tại Điều 41 Nghị định 91/2016/NĐ-CP, sửa đổi bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP)	4390

216.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
217.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
218.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
219.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
220.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
221.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
222.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
223.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
224.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa.	4610
225.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
226.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
227.	Bán buôn thực phẩm	4632
228.	Bán buôn đồ uống	4633
229.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
230.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
231.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
232.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
233.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
234.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
235.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
236.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
237.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

238.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
239.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
240.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
241.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
242.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
243.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
244.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
245.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
246.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
247.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
248.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
249.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
250.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
251.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
252.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
253.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
254.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
255.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
256.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
257.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
258.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
259.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
260.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: Giới tính:
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:
Số giấy chứng thực cá nhân:
Ngày cấp: Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO VĂN BÌNH Giới tính: Nam
Chức danh: *Giám đốc*
Sinh ngày: 26/10/1988 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*
Số giấy chứng thực cá nhân: B6793211
Ngày cấp: 04/07/2012 Nơi cấp: Cục quản lý Xuất nhập cảnh
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ha Xá, Xã Cẩm Đoài, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ha Xá, Xã Cẩm Đoài, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội